

Số: 20/2024/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số
sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 213/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách về đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cộng đồng dân cư đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.
- Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không có đất ở, đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, đất nông nghiệp so với hạn mức hoặc được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh.

3. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, dân tộc; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc thực hiện chính sách đất đai đối với cộng đồng và cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương; đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt.

3. Cá nhân thụ hưởng chính sách về đất đai phải có xác nhận thông tin nơi thường trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do cơ quan có thẩm quyền xác nhận tại đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất được giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Không áp dụng đối với cá nhân đã được thực hiện chính sách về đất đai từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển quyền sử dụng đất.

4. Ưu tiên cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo là người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng.

5. Cá nhân thiếu đất ở là trường hợp đã có đất ở nhưng diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu sau tách thửa đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

6. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, có sự tham gia, giám sát của người dân trong quá trình hợp bình xét đối tượng và triển khai nội dung hỗ trợ, cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh

1. Cộng đồng dân cư nơi đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống chưa có đất sinh hoạt cộng đồng được Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đất sinh hoạt cộng đồng gắn với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hoá và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo diện tích tối thiểu là 300 m².

2. Chính sách đất đai lần đầu

a) Trường hợp cá nhân không có đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định và được miễn tiền sử dụng đất. Diện tích giao đất tùy thuộc vào điều kiện thực tế và quỹ đất của địa phương nhưng không quá hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

b) Trường hợp cá nhân không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp theo quy định và không thu tiền sử dụng đất. Diện tích giao đất không vượt quá hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

c) Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn tiền thuê đất. Diện tích thuê đất cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định căn cứ vào tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương.

3. Chính sách đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống

a) Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn tiền sử dụng đất. Diện tích giao đất tùy thuộc vào điều kiện thực tế và quỹ đất hiện có của địa phương nhưng không quá hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Trường hợp thiếu đất ở thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở.

b) Trường hợp cá nhân đã được giao đất nông nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất nông nghiệp thì được tiếp tục giao đất nông nghiệp và không thu tiền sử dụng đất. Diện tích giao đất tùy thuộc vào điều kiện thực tế và quỹ đất hiện có của địa phương nhưng không quá hạn mức giao đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

4. Hỗ trợ 100% kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Điều 5. Quỹ đất để thực hiện chính sách

Quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này là đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý, bao gồm: Đất chưa sử dụng đang được địa phương quản lý; đất thu hồi; đất chưa giao, chưa cho thuê tại địa phương và quỹ đất thu hồi theo quy định tại khoản 29 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 6. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách nhà nước bố trí theo phân cấp và nguồn vốn hợp pháp khác quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024 và khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát, tổng hợp lập dự toán, bố trí kinh phí để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./. *nh*

Nơi nhận: *nh*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế (*Bộ Tài nguyên và Môi trường*);
- Cục Kiểm tra văn bản (*Bộ Tư pháp*);
- TT Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (*Thành*) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. *nh*

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh